

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VOC)

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP

Ngày 29/12/2023	21,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-9.9%	3.9%

DT thuần 2023	844
tỷ VNĐ	
YoY: ▼769 -47.7%	

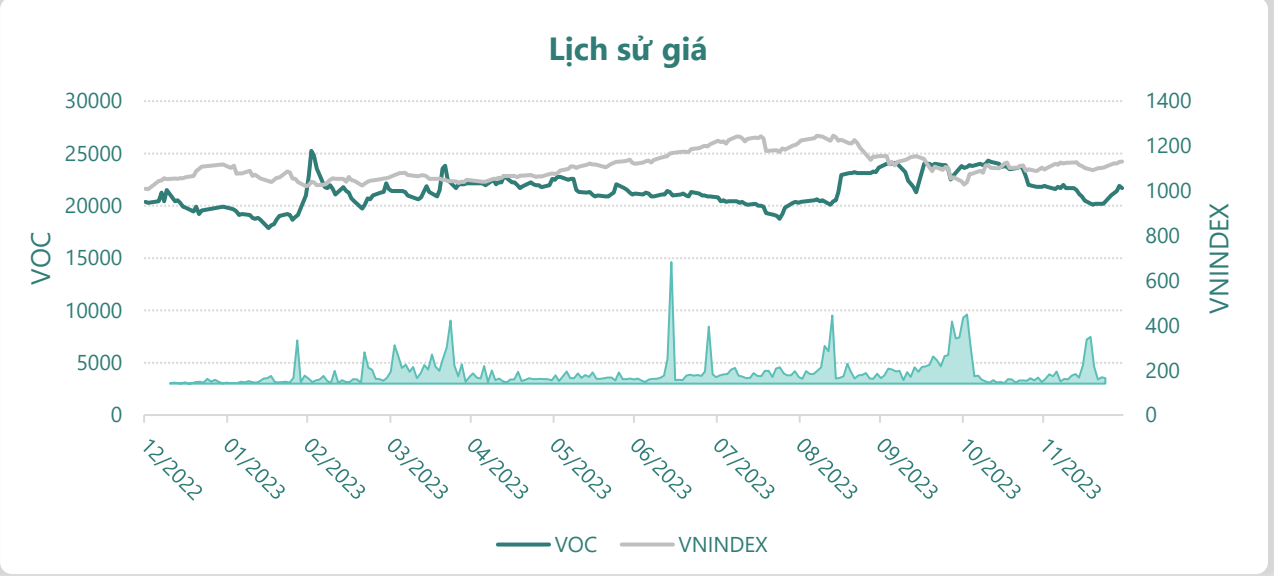
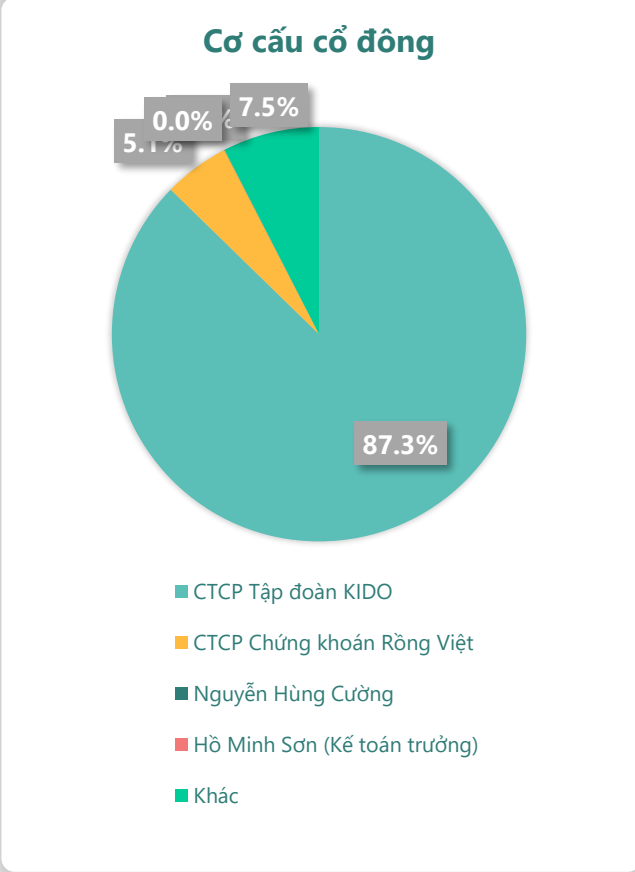
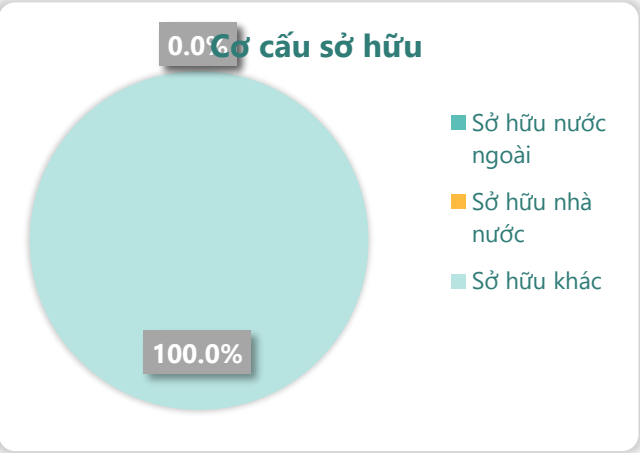
LN thuần 2023	1,514
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1,579 2444%	

LN sau thuế 2023	1,305
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1,351 2960%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	181%
YoY: +/-▲ 183%	

ROE 2023	72.6%
YoY: +/-▲ 75.7%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,867 - 25,244
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,643
Số lượng CPLH (CP)	121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,980
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.42
EPS	10,711
P/E	2.0

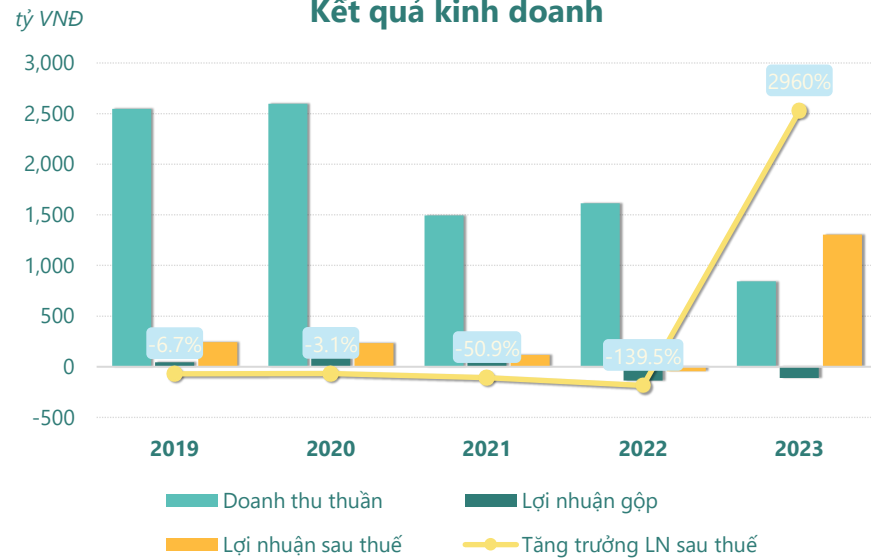


Năm **2023**, **VOC** ghi nhận doanh thu thuần **844.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,305** tỷ đồng, lần lượt **giảm 47.7%** và **tăng 2960%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **72.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

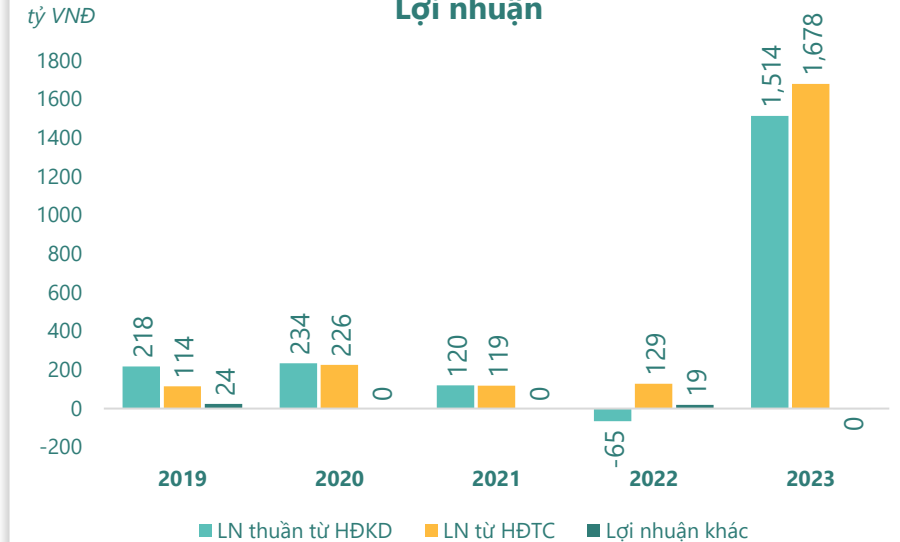


Năm **2023**, **VOC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,514** tỷ đồng, **tăng lên 1,578** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (404.2 tỷ đồng) là 1,109 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

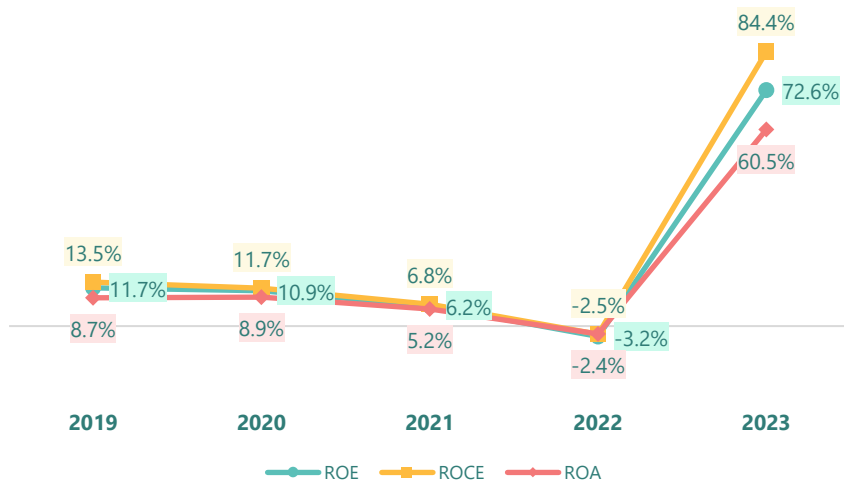
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **11.88** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **53.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.33** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VOC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **72.6%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

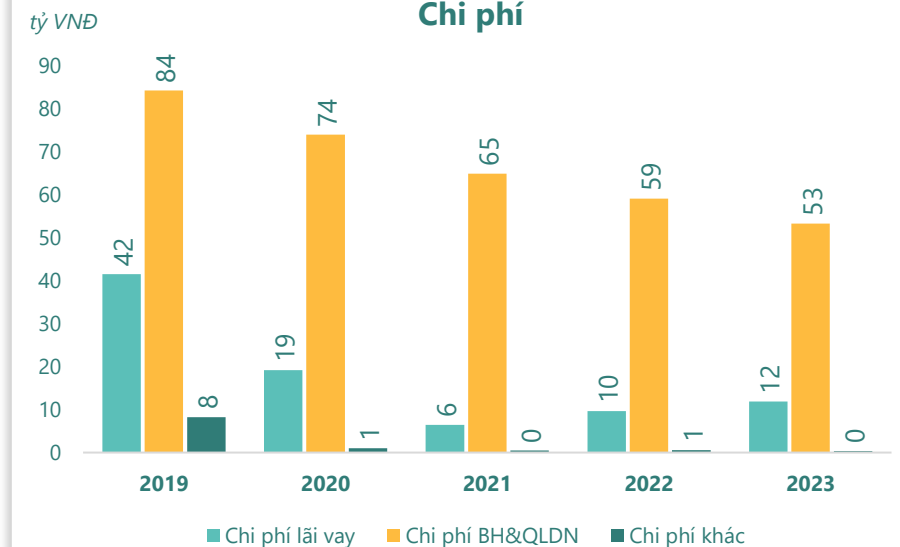
Lợi nhuận



ROE - ROCE - ROA

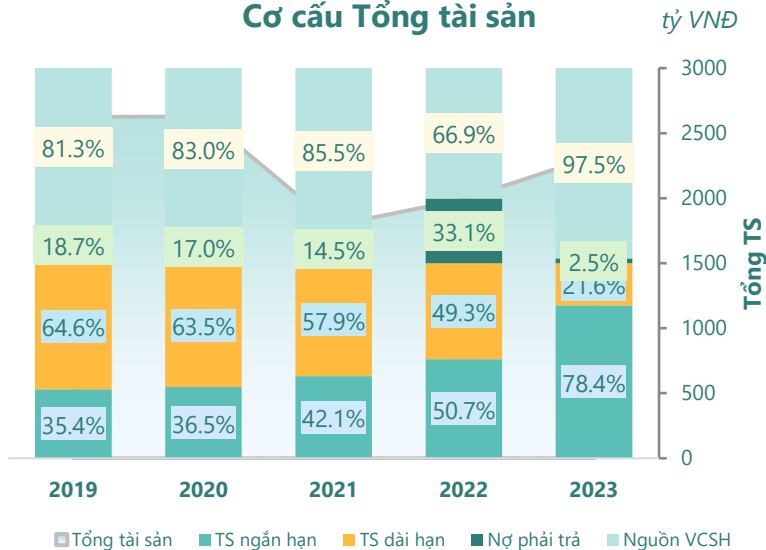


Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

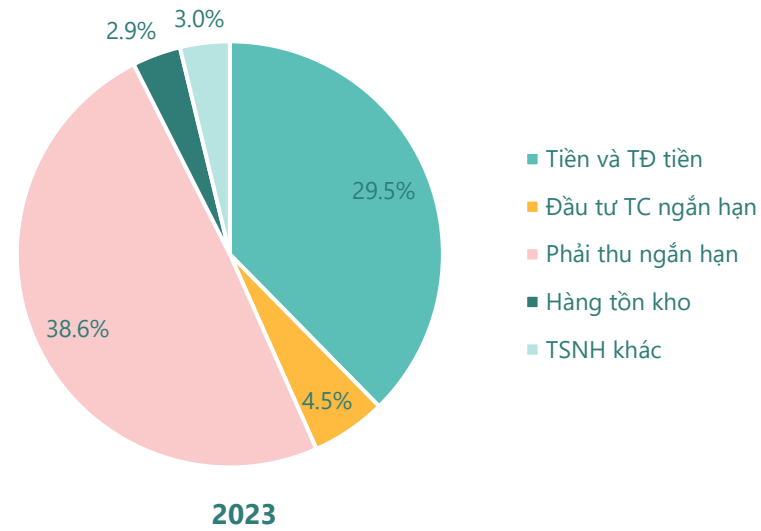
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VOC** năm 2023 tăng trưởng **16.6%** so với năm trước, đạt **2,323** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

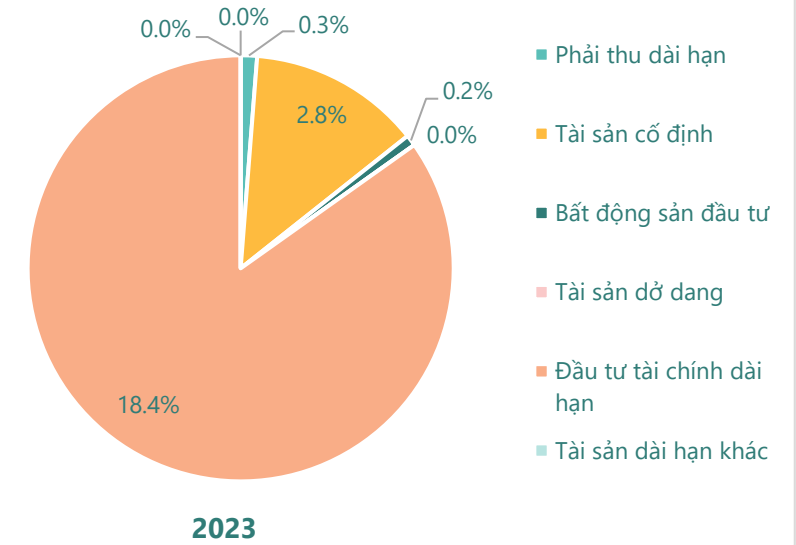
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VOC đạt **1,820** tỷ đồng, tăng trưởng **80.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 29.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

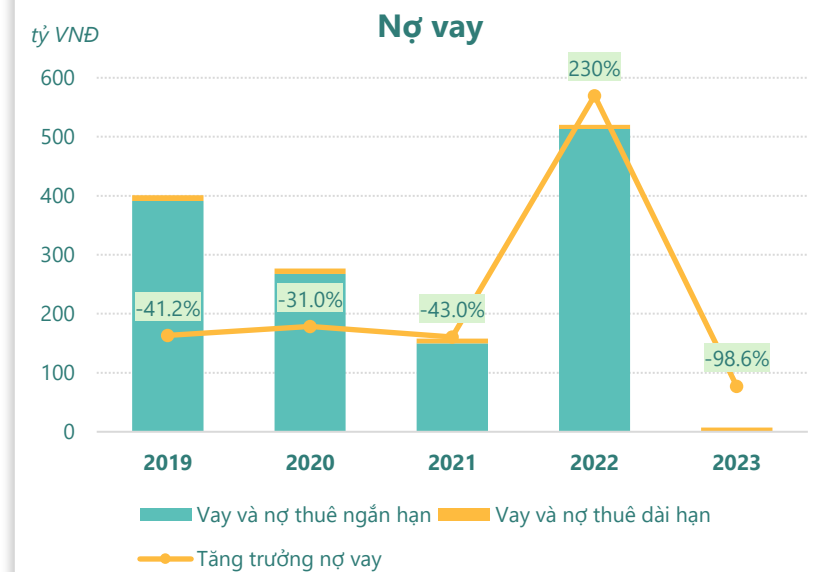
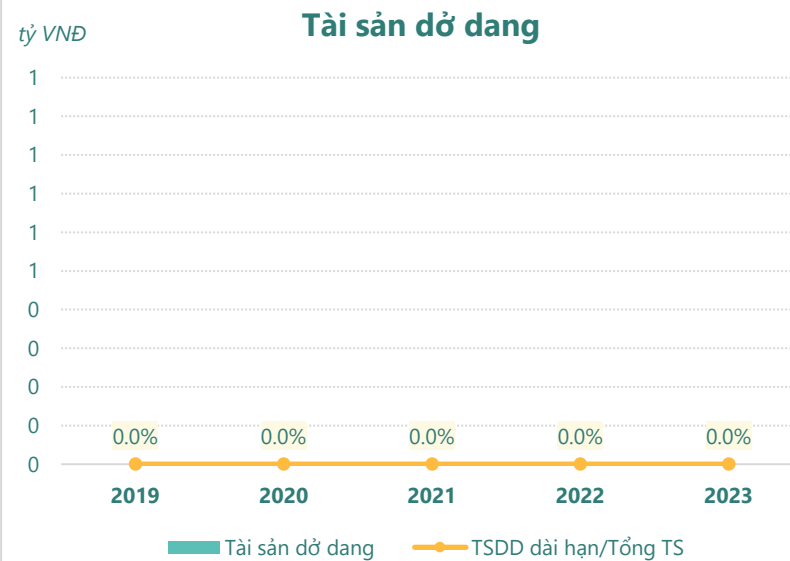
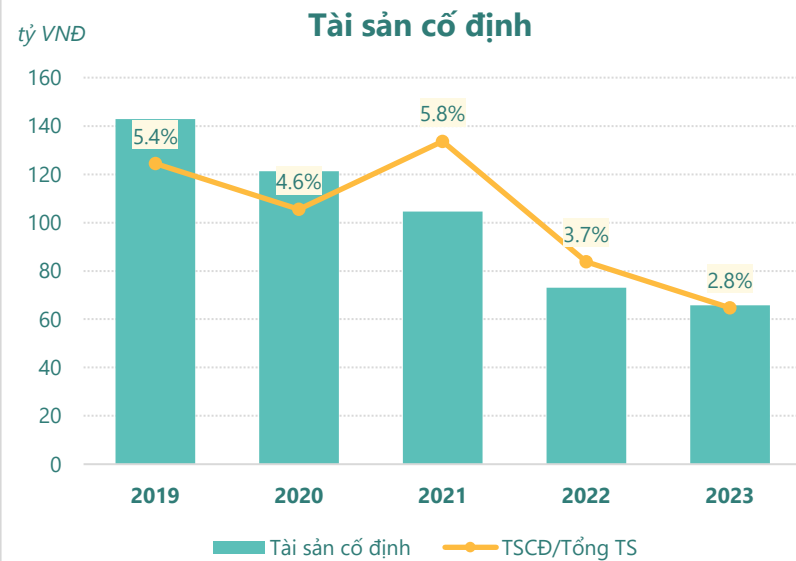
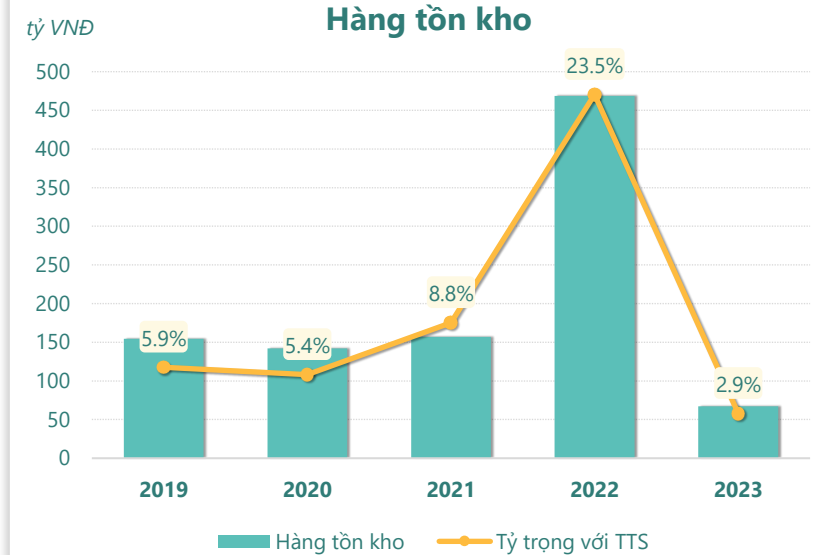
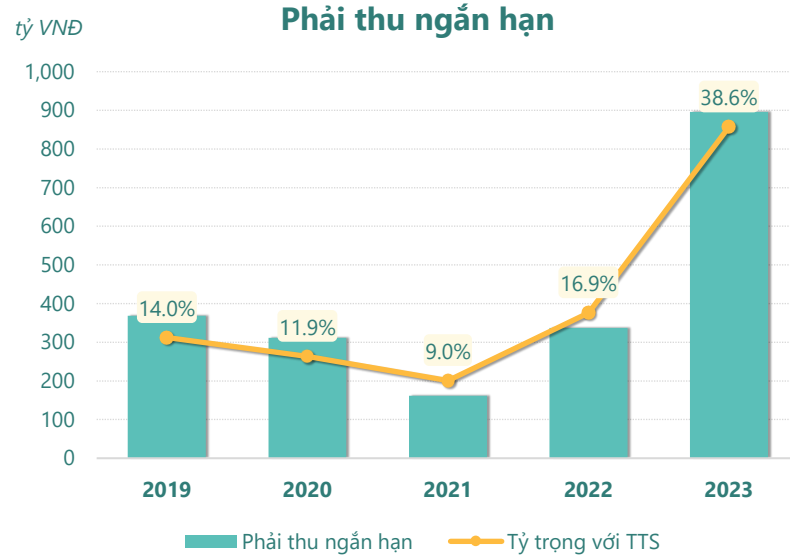
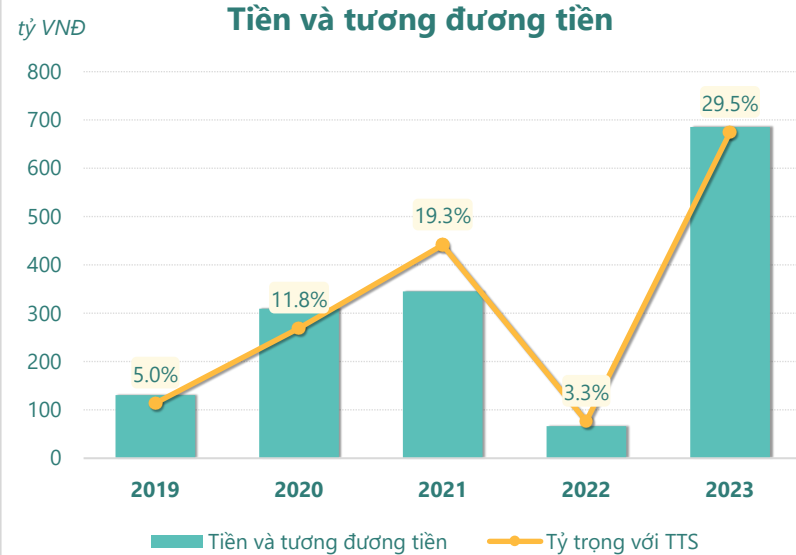
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



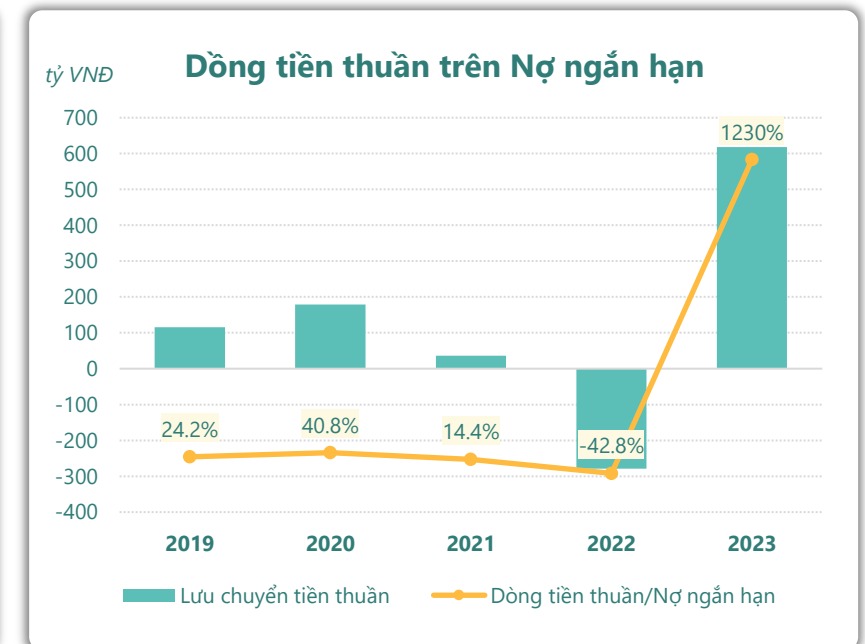
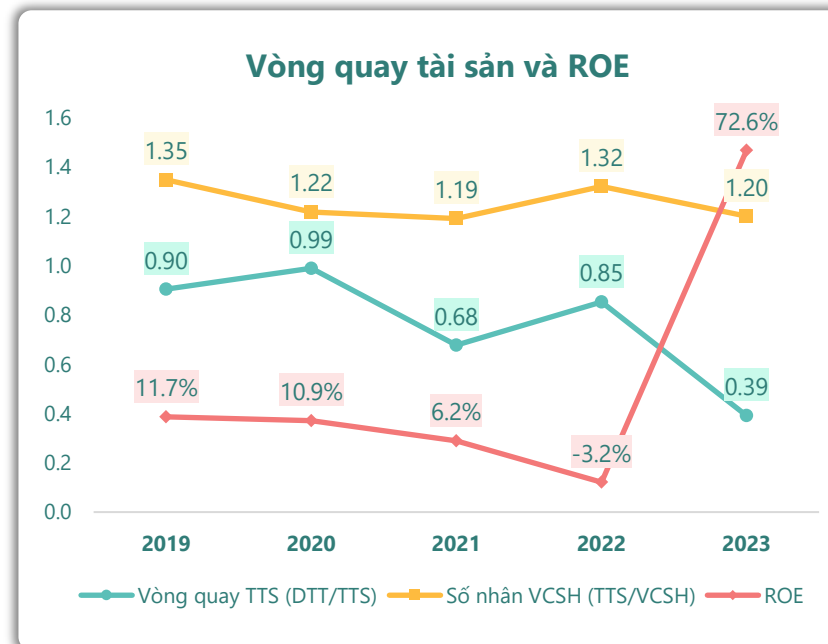
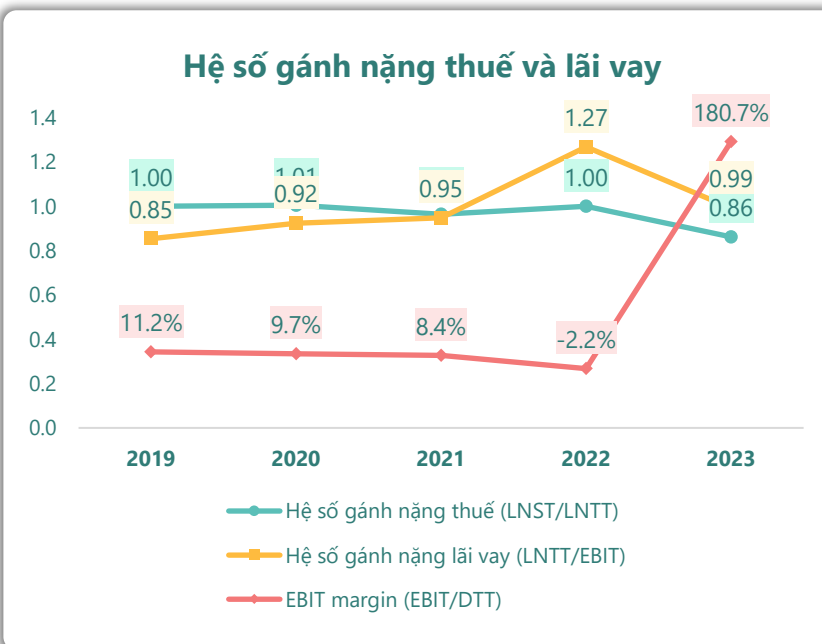
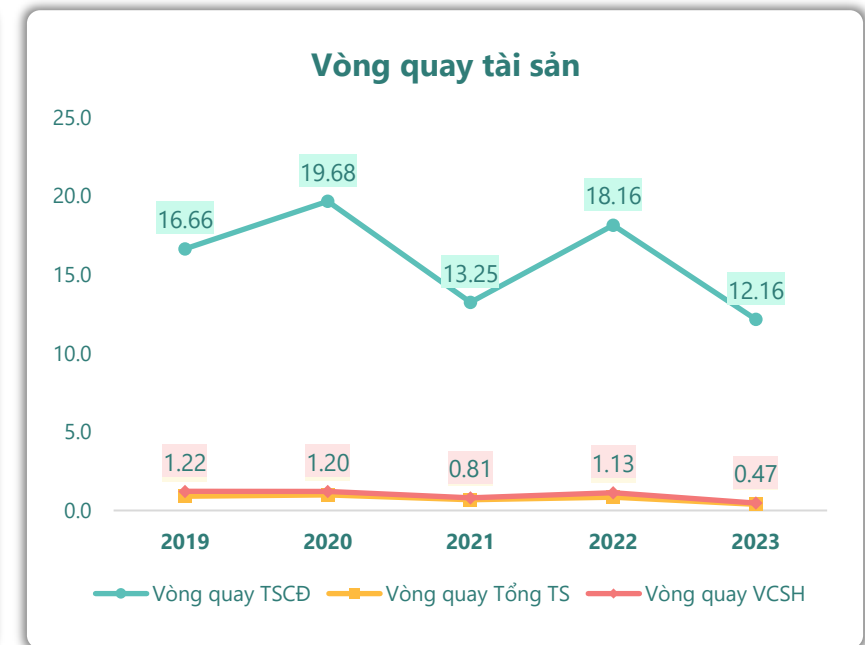
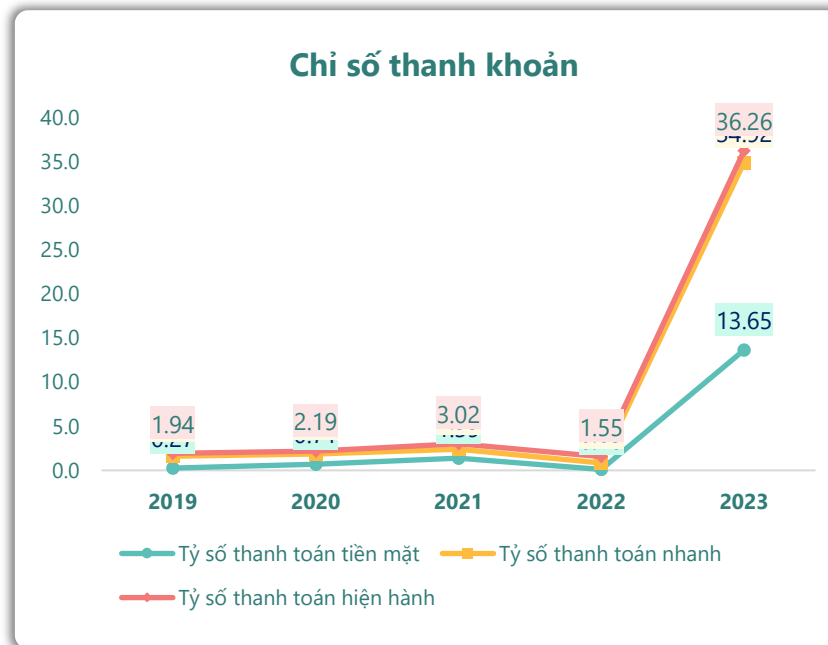
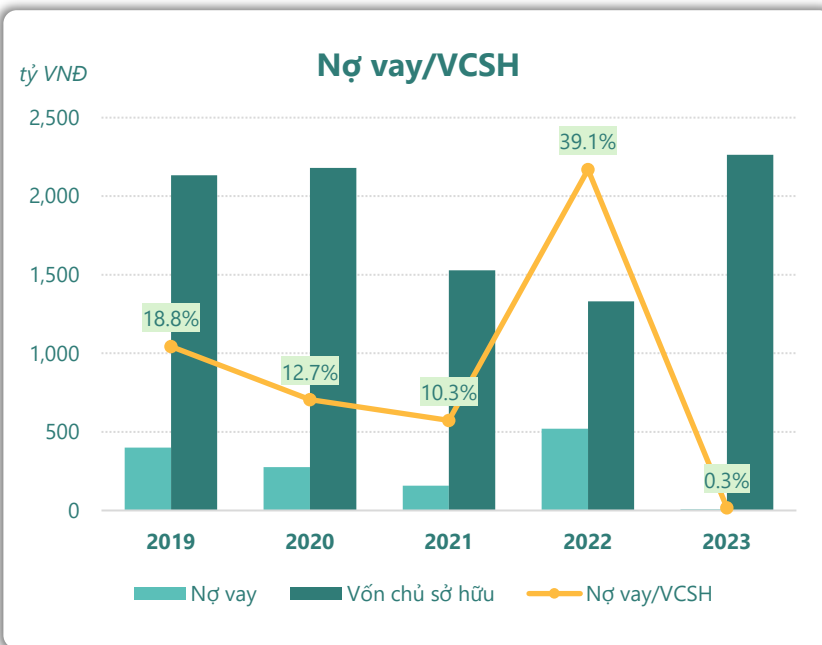
Tài sản dài hạn đạt **502.6** tỷ đồng giảm **48.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **18.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,598	1,496	1,613	844
Giá vốn hàng bán	2,511	1,430	1,748	955
Lợi nhuận gộp	86.3	65.7	-135	-111
Doanh thu HĐTC	246	126	140	1,696
Chi phí TC	20.1	7.09	11.3	17.8
Chi phí lãi vay	19.2	6.47	9.65	11.9
LN trong công ty LKLD	-4.71	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.2	32.3	29.3	23.3
Chi phí QLDN	31.8	32.7	29.8	30.0
LN thuần từ HĐKD	234	120	-64.6	1,514
Lợi nhuận khác	0.04	0.08	18.9	-0.17
LN trước thuế	234	120	-45.6	1,513
Lợi nhuận sau thuế	235	115	-45.6	1,305
LNST của CĐ cty mẹ	235	115	-45.6	1,305

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	63.0	-592	88.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	310	238	97.0	1,408
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-270	-265	216	-878
Tiền đầu kỳ	131	310	345	66.5
Lưu chuyển tiền thuần	179	35.9	-279	618
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.43	-0.16	-0.21	1.04
Tiền cuối kỳ	310	345	66.5	685

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,627	1,789	1,992	2,323
Tài sản ngắn hạn	960	753	1,011	1,820
Tiền và tương đương tiền	310	345	66.5	685
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	50.0	50.0	104
Phải thu ngắn hạn	311	162	337	896
Hàng tồn kho	142	157	469	67.1
Tài sản ngắn hạn khác	46.9	39.0	88.2	68.7
Tài sản dài hạn	1,667	1,036	982	503
Phải thu dài hạn	1.43	1.43	0	6.24
Tài sản cố định	121	105	73.0	65.8
Bất động sản đầu tư	4.79	4.60	4.41	4.22
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1,540	926	904	426
Tài sản dài hạn khác	0.04	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	448	260	660	58.6
Nợ ngắn hạn	439	249	651	50.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	268	150	513	1.06
Phải trả người bán ngắn hạn	124	6.06	65.5	0.87
Nợ dài hạn	9.08	11.1	9.86	8.37
Vay và nợ thuê dài hạn	8.88	7.77	7.01	6.15
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,180	1,529	1,332	2,264
Vốn chủ sở hữu	2,180	1,529	1,332	2,264
Vốn điều lệ	1,218	1,218	1,218	1,218
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0